

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025

CHÁNH ÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch – Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 cho các dự án xây dựng trụ sở làm việc các đơn vị thuộc hệ thống Tòa án nhân dân là 4.100 tỷ đồng, phân theo lĩnh vực như sau :

- Lĩnh vực giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: 100 tỷ đồng;

- Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội: 4.000 tỷ đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện :

Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, chủ đầu tư dự án tập trung hoàn thành các dự án chuyển tiếp đúng tiến độ và triển khai thực hiện các dự án khởi công mới trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước đoạn 2021-2025 được giao theo đúng quy định hiện hành của nhà nước trong quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.

Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Cục trưởng Cục Kế hoạch – Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, chủ đầu tư dự án xây dựng trụ sở làm việc các đơn vị thuộc hệ thống Tòa án nhân dân trong danh mục kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đ/c Chánh án TANDTC (để b/c);
- Đ/c Nguyễn Văn Du, Phó Chánh án TANDTC (để chỉ đạo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- KBNN trung ương;
- Đăng công TTĐT TANDTC;
- Lưu VP, Cục KHTC.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**



Nguyễn Văn Du

DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 (VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG)

(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TANDTC-KHTC ngày 17/9/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Năm KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW GD 2021-2025			Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSNN	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	14	15	16	17
	TỔNG SỐ (I+II)					8.255.215	7.688.207	4.100.000	0	0	
I	LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP					279.000	279.000	100.000	0	0	
1	Thực hiện dự án					279.000	279.000	100.000	0	0	
1.1	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025</i>					182.000	182.000	18.830	0	0	
	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</i>					182.000	182.000	18.830	0	0	
1	Trường cán bộ Tòa án	Hà Nội	50000	10-21	02-8/1/10 204c-30/8/19 450-28/12/20	82.000	82.000	3.280			
2	Mở rộng Học viện Tòa án (GD 3)	Hà Nội	4450	18-21	229-17/10/17 451-28/12/20	100.000	100.000	15.550			
1.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					97.000	97.000	81.170	0	0	
	<i>- Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025</i>					97.000	97.000	81.170	0	0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Năm KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW GD 2021-2025			Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSNN	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	14	15	16	17	
(1)	Xây dựng, hoàn thiện CSVC HVTA (HVTA GD 4)	Hà Nội	4753	22-25	116-05/5/21	97.000	97.000	81.170				
II	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC					7.976.215	7.409.207	4.000.000	0	0		
	Thực hiện dự án					7.976.215	7.409.207	4.000.000	0	0		
<i>1</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025</i>					4.597.237	4.378.351	1.774.545	0	0		
<i>a.</i>	<i>Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến 31/12/2020</i>					406.134	394.028	22.804	0	0		
	Nhóm B					344.134	340.028	18.404	0	0		
1	TAND TP Hồ Chí Minh	HCM	6000	15-21	388a-23/9/13 291-11/10/19 427-31/12/19	120.000	120.000	8.500				
2	TAND tỉnh Bắc Giang (XM)	Bắc Giang	6500	15-21	307-19/7/13 446-23/12/20	84.106	80.000	2.404				
3	TAND TP Cần Thơ (mới)	Cần Thơ	6500	15-21	130a-13/10/14 447-23/12/20	90.028	90.028	3.500				
4	TAND quận Hải Châu	Đà Nẵng	4000	18-22	236-17/10/17	50.000	50.000	4.000				
	Nhóm C					62.000	54.000	4.400	0	0		
1	TAND tỉnh Yên Bái (GD 2)	Yên Bái	1977	18-20	608a-27/10/17 715-24/12/20	30.000	30.000	1.000				
2	TAND TP Đồng Hới	Quảng Bình	2227	16-21	16a-12/10/17 127-24/12/20	32.000	24.000	3.400				
<i>b.</i>	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025</i>					4.191.103	3.984.323	1.751.741	0	0		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Năm KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW			Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	GD 2021-2025		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó:	
								Thu hồi các khoản ứng trước NSNN	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	14	15	16	17
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025					4.191.103	3.984.323	1.751.741	0	0	
	Nhóm B					3.112.562	2.927.782	1.427.306	0	0	
1	TAND tỉnh Yên Bái	Yên Bái	5280	12-21	1120-08/9/08, 160-16/8/17, 77b-15/6/18 448-28/12/20	50.000	50.000	1.656			
2	TAND TP Biên Hoà (XM)	Đồng Nai	6350	14-21	456a- 30/10/13, 169-16/8/17, 78a-15/6/18	75.000	75.000	500			
3	TAND quận Cầu Giấy	Hà Nội	6016	15-21	369-24/10/14 439-23/12/20	70.000	40.000	1.500			
4	TPT TATC Hồ Chí Minh	HCM	22450	15-19	389a-23/9/13 444-23/12/20	430.000	430.000	13.600			
5	TAND tỉnh Long An	Long An	6500	15-21	132-22/10/14 441-23/12/20	80.000	80.000	3.000			
6	TAND tỉnh Ninh Bình	Ninh Bình	7930	16-20	35-8/5/15 440-23/12/20	83.780	80.000	5.000			
7	Trùng tu TANDTC tại 48 Lý Thường Kiệt (GD2)	Hà Nội	6016	18-22	228-17/10/17 131-03/7/19 81-12/3/20 452-28/12/20 44-16/3/21	668.603	668.603	646.976			
8	TAND tỉnh Bắc Ninh	Bắc Ninh	6500	17-21	709-31/10/16	80.000	30.000	2.500			
9	Xây dựng mới trụ sở TANDTC số 43 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, HN	Hà Nội	33996	19-23	209-19/10/18 122a-24/6/19	781.366	781.366	190.893			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Năm KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW			Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	GD 2021-2025			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó:		
1	2	3	4	5	6	7	8	14	15	16	17	
10	Trang thiết bị trụ sở mới TANDTC tại 43 Hai Bà Trưng, HN	Hà Nội	33996	20-21	164-02/7/20	145.940	145.940	40.940				
11	TAND quận Lê Chân	Hải Phòng	3000	17-23	815-30/6/14 863-12/7/18 1361-25/12/20	50.000	50.000	38.368				
12	Tu bổ bảo tồn TAND TP Hồ Chí Minh	HCM	12500	19-23	206-19/10/18	98.631	98.631	93.131				
13	TAND tỉnh Bình Thuận	Bình Thuận	11600	20-23	09-10/10/19	150.000	110.000	109.000				
14	TAND TP Sóc Trăng	Sóc Trăng	4750	20-23	158-23/6/20	65.000	45.000	44.000				
15	TAND tỉnh An Giang	An Giang	9800	20-23	331-06/11/20	152.000	127.000	126.000				
16	TAND tỉnh Thừa Thiên Huế	TT Huế	8747	20-23	456-30/12/20	132.242	116.242	110.242				
	Nhóm C					1.078.541	1.056.541	324.435	0	0		
1	TAND huyện Bắc Tân Uyên	Bình Dương	2000	16-21	14-30/10/15 166-25/6/18 205-15/7/20 512-24/12/20	25.938	25.938	840				
2	TAND huyện Bàu Bàng	Bình Dương	2000	16-21	15-30/10/15 165-25/6/18 204-15/7/20 513-24/12/20	26.498	26.498	840				
3	TAND huyện Bù Gia Mập	Bình Phước	2000	16-21	16-30/10/15 11-30/6/18 57a-28/12/20	27.225	27.225	400				
4	TAND huyện Hớn Quản	Bình Phước	2000	16-21	17-30/10/15, 12-30/6/18 58-28/12/20	26.691	26.691	420				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Năm KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW GD 2021-2025			Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSNN		Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	14	15	16	17	
5	TAND huyện Ia H'Drai	Kon Tum	2000	16-21	18-30/10/15 183-30/6/18 87-29/4/20 29-12/12/20	27.000	27.000	300				
6	TAND huyện Cờ Đỏ	Cần Thơ	2000	16-21	19-30/10/15, 27-28/6/18 53-22/12/20	26.942	26.942	640				
7	TAND huyện Hồng Ngự	Đồng Tháp	2000	16-21	20-30/10/15 1656-26/9/16 150-13/4/20 336-30/12/20	25.540	25.540	480				
8	TAND huyện Giang Thành	Kiên Giang	2000	16-21	21-30/10/15, 129-24/8/17 122-15/12/20	26.291	26.291	3.291				
9	TAND TX Cai Lậy	Tiền Giang	2800	16-21	816-30/10/15 70-30/6/18 89-06/4/20 125-09/12/20	37.393	37.393	650				
10	TAND huyện Tân Phú Đông	Tiền Giang	2000	16-21	815-30/10/15 71-30/6/18 111-16/4/20 126-09/12/20	28.061	28.061	750				
11	TAND huyện Yên Sơn	Tuyên Quang	2000	16-21	26-30/10/15 09-30/6/18 05-16/3/20 20-22/12/20	25.802	25.802	720				
12	TAND huyện Lâm Bình	Tuyên Quang	2000	16-21	27-30/10/15 10-30/6/18 03-18/02/20 21-24/12/20	25.560	25.560	500				
13	TAND huyện Hàm Tân	Bình Thuận	2000	16-21	339-11/8/17 335-23/12/20	27.950	27.950	700				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Năm KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW			Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	GD 2021-2025			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó:		
1	2	3	4	5	6	7	8	14	15	16	17	
14	TAND TX Hoàng Mai	Nghệ An	2878	16-21	444-20/10/17 125-25/3/20 557-20/11/20	41.267	41.267	840				
15	TAND huyện Nậm Pồ	Điện Biên	2000	18-20	02-30/10/17 07-20/2/20 24-10/12/20	30.649	30.649	1.080				
16	TAND huyện Sơn Tịnh	Quảng Ngãi	2000	16-21	93-30/10/17 30-31/3/20 96-24/12/20	26.380	26.380	510				
17	TAND huyện Quảng Trạch	Quảng Bình	2000	16-21	3a-10/4/17 11-17/3/20 128-24/12/20	29.806	29.806	320				
18	TAND huyện Kỳ Anh	Hà Tĩnh	2000	16-21	02-30/10/17 02-26/5/20 10A-30/5/20	30.649	30.649	1.080				
19	TAND huyện Phú Riềng	Bình Phước	2000	16-21	15-27/10/17 29-28/12/20	27.655	27.655	890				
20	TAND huyện Trần Đề	Sóc Trăng	2000	16-21	34-30/10/17 53-28/12/19 10-09/12/20	32.472	32.472	1.120				
21	TAND huyện Mỹ Xuyên	Sóc Trăng	2000	16-21	369-30/10/18 36-05/02/20 20-09/12/20	33.023	33.023	7.921				
22	TAND huyện Na Rì	Bắc Cạn	2000	16-21	93-30/10/17 53-10/12/20	26.886	26.886	1.030				
23	TAND huyện Duyên Hải	Trà Vinh	2000	16-21	235-30/10/17 399-30/10/18	32.463	32.463	17.863				
24	TAND huyện Long Mỹ	Hậu Giang	2000	16-21	21-27/10/17 224-24/10/18	35.000	35.000	12.800				
25	TAND TP Việt Trì	Phú Thọ	3100	19-21	716a-15/10/18	39.000	39.000	20.350				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Năm KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW			Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	GD 2021-2025			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó:		
1	2	3	4	5	6	7	8	14	15	16	17	
26	TAND TP Tam Điệp	Ninh Bình	3800	20-22	1256-17/8/20	44.800	44.800	37.800				
27	TAND huyện Đại Lộc	Quảng Nam	2520	20-22	359-8/9/20	39.000	39.000	34.700				
28	TAND huyện Lạc Thủy	Hòa Bình	2080	20-22	195-28/7/20	40.800	34.800	26.800				
29	TAND huyện Trảng Bàng	Tây Ninh	4045	20-22	17-20/8/20	44.800	41.800	36.800				
30	TAND huyện Đồng Hỷ	Thái Nguyên	2710	20-22	393-16/7/20	40.000	27.000	25.000				
31	TTĐT CBTA Quảng Bình (GD2)	Quảng Bình	6100	20-22	30-5/6/2020	14.800	14.800	9.800				
32	TAND TP Vinh (GD2)	Nghệ An	3850	20-22	403-25/9/20	9.500	9.500	6.500				
33	TAND TP Đông Hà	Quảng Trị	2904	20-22	35-24/7/20	14.500	14.500	9.500				
34	TAND huyện Tánh Linh	Bình Thuận	1500	20-22	07-02/7/20	14.500	14.500	12.500				
35	TAND TP Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	1500	20-22	59-25/8/20	14.800	14.800	9.800				
36	TAND huyện Long Thành	Đồng Nai	1000	20-22	592-24/11/20	14.800	14.800	9.800				
37	TAND TP Cao Lãnh	Đồng Tháp	1000	20-22	303-04/6/20	14.800	14.800	9.800				
38	TAND TP Cam Ranh	Khánh Hòa	950	20-22	201A-9/10/20	14.800	14.800	9.800				
39	TAND huyện Ninh Hòa	Khánh Hòa	1150	20-22	202A-9/10/20	14.500	14.500	9.500				
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					3.378.978	3.030.856	2.225.455	0	0		
a.	<i>- Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng GD 2021-2025</i>					1.682.457	1.408.306	1.395.931	0	0		
	Nhóm B					1.213.141	1.002.490	992.540	0	0		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Năm KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW			Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	GD 2021-2025			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó:		
1	2	3	4	5	6	7	8	14	15	16	17	
1	Dự án Mua sắm, lắp đặt trang thiết bị ghi âm, ghi hình cho phòng xét xử của TAND các cấp	Hà Nội		23-25	109-04/5/21	100.000	100.000	100.000				
2	Trùng tu trụ sở TANDTC tại số 48 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội (GD 3)	Hà Nội		22-25	107-04/5/21	100.000	100.000	100.000				
3	TAND tỉnh Hưng Yên	Hưng Yên	10000	21-24	34a-02/3/21	136.791	136.791	130.791				
3	TAND tỉnh Cà Mau	Cà Mau	9001	21-24	453-28/12/20	151.000	151.000	150.200				
5	TAND tỉnh Đắc Lắc	Đắc Lắc	10520	21-24	66-9/4/21	149.307	149.307	148.607				
4	TAND tỉnh Sơn La	Sơn La	9107	22-25	127-12/5/20	130.592	130.592	129.892				
7	TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Bà Rịa-VT	11479	22-25	113b-06/5/21	180.000	30.000	29.250				
5	TAND tỉnh Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	8068	22-25	67-09/4/21	140.800	140.800	140.800				
9	TAND TP Vĩnh Long	Vĩnh Long	3216	22-25	112-06/5/20 06-04/5/21	49.000	49.000	48.500				
6	TAND TX Chí Linh	Hải Dương	4300	22-25	118-06/5/20	75.651	15.000	14.500				
	Nhóm C					469.316	405.816	403.391	0	0		
1	TAND TX Phú Thọ	Phú Thọ	2866	21-23	212-21/12/20	44.700	44.700	44.225				
2	TAND huyện Việt Yên	Bắc Giang	2805	21-23	12-14/01/20	41.600	21.600	20.600				
3	TAND TX Quảng Yên	Quảng Ninh	3000	21-23	05-31/12/20	43.000	43.000	42.500				
4	TAND huyện Long Điền	Bà Rịa-VT	2800	21-23	120b-08/5/21	44.500	5.000	4.550				
5	TAND tỉnh Nam Định (GD 2)	Nam Định	1000	21-23	149-08/6/20	11.500	11.500	11.500				
6	Trang thiết bị TAND TP Hà Nội	Hà Nội		21-23	101-04/5/21	15.000	15.000	15.000				
7	TAND huyện Trực Ninh	Nam Định	1045	21-23	398-18/11/20	14.664	14.664	14.664				



STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Năm KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW			Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	GD 2021-2025			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó:		
1	2	3	4	5	6	7	8	14	15	16	17	
8	TAND huyện Thủy Nguyên	Hải Phòng	2080	21-23	397-18/11/20	23.426	23.426	23.426				
9	TAND TP Phan Rang Tháp Chàm	Ninh Thuận	450	21-22	400-20/11/20	12.757	12.757	12.757				
10	TAND huyện Trấn Yên	Yên Bái	500	21-22	404-20/11/20	7.000	7.000	7.000				
11	TAND TX Điện Bàn	Quảng Nam	1490	21-23	399-20/11/20	12.455	12.455	12.455				
12	Cải tạo TAND cấp huyện thuộc tỉnh Bình Phước	Bình Phước		21-23	124-05/5/21	14.500	14.500	14.500				
13	TAND huyện Ứng Hòa	Hà Nội	446	22-24	100-04/5/21	15.000	15.000	15.000				
14	TAND tỉnh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	3000	22-24	401-20/11/20	44.850	44.850	44.850				
15	TAND huyện Hà Quảng	Cao Bằng	2200	22-24	402-20/11/20	39.540	39.540	39.540				
16	TAND TX Hoài Nhơn	Bình Định	2800	22-24	91-04/5/21	44.824	44.824	44.824				
17	TAND huyện Quảng Xương	Thanh Hóa	2500	23-25	95-04/5/21	40.000	36.000	36.000				
b	- Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025											
	Nhóm B					1.696.521	1.622.550	829.524	0	0		
						1.252.000	1.252.000	586.550	0	0		
1	TAND tỉnh Điện Biên	Điện Biên	7100	23-26	118-05/5/21	113.000	113.000	79.100				
2	TAND tỉnh Bạc Liêu	Bạc Liêu	9419	23-26	125-12/5/20	140.000	140.000	97.250				
3	TAND tỉnh Kon Tum	Kon Tum	9000	23-26	120-08/5/20	141.000	141.000	97.900				
4	TAND tỉnh Phú Yên	Phú Yên	7153	23-26	111-04/5/21	130.000	130.000	91.000				
5	TAND huyện Thanh Khê	Đà Nẵng	4100	24-27	122-05/5/21	60.000	60.000	30.000				
6	TAND tỉnh Kiên Giang	Kiên Giang	9500	24-27	114-05/5/20	145.000	145.000	50.000				
7	TAND TP Hòa Bình	Hòa Bình	3400	24-27	92-04/5/21	50.000	50.000	25.000				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Năm KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW GD 2021-2025			Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSNN		Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	14	15	16	17	
8	TAND tỉnh Bình Dương	Bình Dương	11000	25-28	206-31/7/20	158.000	158.000	38.750				
9	TAND tỉnh Cao Bằng	Cao Bằng	7150	25-28	93-04/5/21	125.000	125.000	31.250				
10	TAND quận 1	TP HCM	5500	25-28	112-05/5/21	100.000	100.000	24.300				
11	TAND huyện Hóc Môn	TP HCM	6000	25-28	113-05/5/21	90.000	90.000	22.000				
Nhóm C						444.521	370.550	242.974	0	0		
1	TAND huyện Cái Bè	Tiền Giang	3300	24-26	105-04/5/21	44.500	44.500	31.150				
2	TAND TX Quảng Trị	Quảng Trị	2431	24-26	98-04/5/21	40.000	28.000	19.600				
3	TAND huyện Lục Ngạn	Bắc Giang	2350	24-26	126-05/5/20	38.638	23.638	17.000				
4	TAND huyện Mỹ Hòa	Hưng Yên	3000	24-26	116-06/5/20	43.971	37.000	25.400				
5	TAND huyện Đức Trọng	Lâm Đồng	3200	24-26	104-04/5/21	42.000	42.000	29.400				
6	TAND huyện Phú Lộc	TT Huế	2450	24-26	97-04/5/21	40.000	40.000	27.500				
7	TAND huyện Nghi Lộc	Nghệ An	2391	24-26	99-04/5/21	39.000	39.000	27.300				
8	TAND Huyện Cần Đước	Long An	3000	24-26	106-04/5/21	40.000	40.000	28.000				
9	TAND huyện Kiến Thụy	Hải Phòng	2400	25-27	103-04/5/21	40.312	40.312	14.000				
10	TAND huyện Tân Phú	Đồng Nai	2450	25-27	119-05/5/21	38.300	18.300	12.000				
11	TAND huyện Vĩnh Cửu	Đồng Nai	2468	25-27	121-05/5/21	37.800	17.800	11.624				